TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **08**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2020
V/v Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hứa Văn Khương.

2. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: ÔngLâm Thanh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 19/3/2020 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 500/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/12/2019 về việc "Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 03/3/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Phương T1**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Số X, ấp Đ, xã T, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Quốc T2**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X1, ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X1, ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Phương T1 trình bày: Bà T1 và ông T2 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã B cấp ngày 15/5/2014. Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung tên Lê Minh H, sinh ngày 15/6/2014, hiện đang sống với gia đình nhà ngoại.

Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng kể từ khi sinh cháu H, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, bất đồng trong nhận thức, lối sống, tư tưởng, tình cảm nên cả hai đều mệt mỏi. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2; Về con chung, bà T1 yêu cầu nuôi con chung là Lê Minh H đến tuổi trưởng thành, bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Quốc T2: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông T2 không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông T2.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân, bà T1 và ông T2 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Xét thấy quan hệ hôn nhân phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà T1 và ông T2 đã ly thân một thời gian dài nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Mặt khác, ông T2 không tham gia hòa giải cho thấy hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung khổng thể kéo dài. Do đó, bà T1 yêu cầu ly hôn là có căn cứ phù hợp theo quy định. Về con chung: cháu H đang sống với bà T1. Bà T1 có yêu cầu nuôi con và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng. Ông Lê Văn L (cha ruột ông T2) cho rằng trong thời gian cháu H sống với bà T1 thì luôn được chăm sóc tốt, đi học gần nhà. Qua trao đổi với ông thì ông T2 đồng ý giao cháu H cho bà T1 trực tiếp nuôi. Do đó, cần giao cháu H cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, tránh thay đổi môi trường sống của cháu; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T1 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Lê Quốc T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người làm chứng ông Lê Văn L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Lê Quốc T2 chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T1 và ông T2 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, bà T1 và ông T2 sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay nhưng không có biện pháp hàn gắn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1.

[2.2] Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 01 con chung tên Lê Minh H, sinh ngày 15/6/2014, đang sống với bà T1 và gia đình nhà ngoại. Theo lời trình bày của ông Lê Văn L (cha ruột ông T2) thì cháu H sống với mẹ có cuộc sống tốt, học hành thuận tiện, ông T2 cũng có nguyện vọng giao cháu H cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu H cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 238; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T1 được ly hôn với ông Lê Quốc T2.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Minh H, sinh ngày 15/6/2014 cho bà Nguyễn Thị Phương T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Ông T2 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương T1 phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002507 ngày 09/12/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kê Sách;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa